



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY



CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG VTC
2025.07.30 17:24:50
+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

THÁNG 07 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1 Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	7-47

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277,601,545,082	237,987,530,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18,169,304,080	24,874,223,157
1. Tiền	111		13,073,495,489	24,874,223,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,095,808,591	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		619,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	619,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,516,557,009	128,563,271,741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	103,752,895,418	104,127,540,673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14,010,876,371	5,084,638,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		511,054,029	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	26,839,135,081	19,959,079,048
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(597,403,890)	(607,986,890)
IV. Hàng tồn kho	140		111,233,239,431	83,014,565,378
1. Hàng tồn kho	141	V.7	111,233,239,431	83,014,565,378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,062,794,562	1,225,820,617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	423,837,602	359,018,440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,008,082,279	229,843,572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	630,874,681	636,958,605
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23,962,986,043	20,042,821,273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,234,418,683	871,088,902
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,234,418,683	871,088,902
II. Tài sản cố định	220		17,799,615,592	14,709,856,256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12,677,932,811	13,798,057,307
- Nguyên giá	222		58,143,599,305	57,877,525,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,465,666,494)	(44,079,468,271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5,121,682,781	886,546,426
- Nguyên giá	225		8,040,867,918	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,919,185,137)	(3,445,528,047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	25,252,523
- Nguyên giá	228		306,674,864	433,702,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306,674,864)	(408,449,974)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,928,951,768	4,461,876,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	5,290,235,884	4,199,097,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	(361,284,116)	262,778,577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301,564,531,125	258,030,352,166

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		235,664,114,227	177,530,727,469
I. Nợ ngắn hạn	310		230,150,477,490	175,589,603,215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	97,969,190,830	79,891,305,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8,453,574,141	408,187,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	351,950,755	3,646,125,536
4. Phải trả người lao động	314	V.16	225,490,240	453,877,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,376,308,360	810,747,100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	56,635,198	89,059,156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	8,035,232,660	8,449,554,965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	111,261,345,179	79,729,997,081
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	2,420,750,127	2,110,749,247
II. Nợ dài hạn	330		5,513,636,737	1,941,124,254
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	5,148,107,570	1,350,163,221
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	179,844,366
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		365,529,167	411,116,667
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65,900,416,898	80,499,624,697
I. Vốn chủ sở hữu	410		65,900,416,898	80,499,624,697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
3. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	200,264,000	200,264,000
4. Cổ phiếu quỹ	415	V.23	(55,530,000)	(55,530,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.23	-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	9,591,191,319	22,740,063,027
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19,213,742,047	19,213,742,047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(9,622,550,728)	3,526,320,980
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.23	10,817,531,579	12,267,867,670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301,564,531,125	258,030,352,166



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

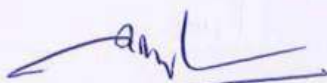
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89,160,718,891	41,484,513,960	112,095,807,621	82,307,420,653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	50,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89,160,718,891	41,484,513,960	112,095,807,621	82,307,370,653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	81,138,366,088	32,921,011,447	99,001,436,334	67,438,085,189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,022,352,803	8,563,502,513	13,094,371,287	14,869,285,464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,826,563	121,940,371	44,164,913	155,107,567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,773,341,996	4,770,238,460	5,516,300,961	7,781,733,282
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,713,070,673	3,337,712,650	4,456,029,638	6,347,913,947
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		3,245,014,305	3,557,651,879	7,306,469,799	7,613,717,812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4,530,341,431	5,616,333,072	12,415,355,896	11,742,097,306
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,505,518,366)	(5,258,780,527)	(12,099,590,456)	(12,113,155,369)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1,956,000,004	110,637,775	2,092,194,982	110,639,775
13. Chi phí khác	32	VI.7	592,017,063	1,435,688,713	621,273,018	1,435,940,956
14. Lợi nhuận khác	40		1,363,982,941	(1,325,050,938)	1,470,921,964	(1,325,301,181)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,141,535,425)	(6,583,831,465)	(10,628,668,492)	(13,438,456,550)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52	V.12	444,218,327	234,178,002	444,218,327	234,178,002
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(2,585,753,752)</u>	<u>(6,818,009,467)</u>	<u>(11,072,886,819)</u>	<u>(13,672,634,552)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.23	<u>(1,614,329,559)</u>	<u>(6,458,761,997)</u>	<u>(9,622,550,728)</u>	<u>(12,896,963,437)</u>
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.23	<u>(971,424,193)</u>	<u>(359,247,470)</u>	<u>(1,450,336,091)</u>	<u>(775,671,115)</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>(357)</u>	<u>(1,426)</u>	<u>(2,125)</u>	<u>(2,848)</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>(357)</u>	<u>(1,426)</u>	<u>(2,125)</u>	<u>(2,848)</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14,979,676,766)	(13,438,456,550)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,10,11,18	1,753,204,265	2,708,049,130
- Các khoản dự phòng	03	V.21	4,294,837,774	(7,383,333)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,061,298,584)	1,165,460,631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(27,124,567)	(85,068,386)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4,456,029,638	6,347,913,947
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5,564,028,240)	(3,309,484,561)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,342,659,780)	28,964,902,769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,218,674,053)	(20,539,594,234)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,157,655,006	(11,589,441,918)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(637,267,520)	(543,496,319)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.4	(4,859,210,598)	(6,351,759,053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,706,496,237)	(3,687,549,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.22	(45,920,000)	(389,449,890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37,216,601,422)	(17,445,872,673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(3,847,839,539)	(1,139,232,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,956,000,000	5,982,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,310,000,000)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	469,053,336	69,268,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,267,213,797	(9,063,981,592)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

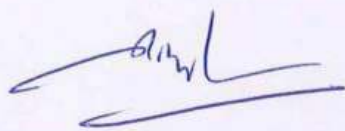
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	102,127,123,817	117,833,107,413
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a	(70,548,481,384)	(90,755,997,887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.20b	(1,249,349,986)	(476,528,190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19, V.23	(3,085,851,160)	(3,163,507,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,243,441,287	23,437,073,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,705,946,338)	(3,072,780,829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24,874,223,157	15,505,272,432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,027,261	898,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	18,169,304,080	12,433,389,778

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16 tháng 05 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 129 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 140 nhân viên)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

7. Cấu trúc tập đoàn

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ, ...

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

17. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

-Chi phí đi vay vốn.

-Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

-Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

-Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

-Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.1	Tiền mặt	9.428.237.127	15.107.372.071
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.645.258.362	9.766.821.086
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hùng Vương (*)	1.697.522.006	6.753.020.020
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Sài Gòn	6.944.972	439.253.656
	+ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở GD 2	1.423.435.584	2.417.625.796
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	434.959.674	-
	+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	82.396.126	35.586.465
	+ Các ngân hàng khác	-	121.365.149
1.3	Các khoản tương đương tiền	5.095.808.591	-
	Tổng cộng	18.169.304.080	24.874.223.157

(*) Trong đó có 46.106.024 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/06/2025.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000
-Tiền gửi có kỳ hạn	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	310.000.000	310.000.000	-	-
Cộng	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	93.622.479.494	80.748.072.028
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	57.369.065.512	4.685.537.340
Viễn thông Bình Dương	3.792.049.400	14.890.733.223
Tổng Công ty Truyền thông	-	287.630.200
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	236.756.826	399.690.338
Viễn thông Đồng Nai	152.948.800	1.453.383.453
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	-	54.150.250
Viễn thông Long An	242.880.000	-
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.614.685.279	7.280.435.194
Viễn thông Đắk Lắk	-	178.464.600
Viễn thông Bình Phước	1.751.734.000	258.855.480
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	100.000.000	109.240.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	89.327.700	161.148.078
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	361.609.544	1.288.584.106
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	46.200.000	49.435.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP. Hồ Chí Minh	1.085.760.000	1.596.049.856
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	-	18.480.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	184.200.586	209.384.348
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	48.054.188	28.913.806
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	-	101.640.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	1.067.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	6.470.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	920.319.165
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	141.662.304
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	35.968.666	1.816.269.988

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	17.305.037.844	21.241.367.000
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	205.260.000	65.000.000
Viễn thông Bình Thuận	-	567.394.762
Viễn thông Gia Lai	141.954.920	1.328.952.100
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	685.088.400	1.512.588.400
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	177.302.520
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	15.669.999
Trung tâm VNPT TP. Hồ Chí Minh - CN Công ty CNTT VNPT	-	42.100.000
Viễn thông Hà Tĩnh	160.600.000	-
Viễn thông Nghệ An	14.100.000	31.398.000
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVT KVII)	3.441.960.687	2.121.679.018
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	18.480.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	64.680.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	20.879.200	9.240.000
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	36.960.000
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	145.860.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	27.720.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	55.440.000
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	18.480.000
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	222.750.000	668.250.000
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	-	211.770.680
Viễn thông Bình Định	158.150.380	103.744.800
Viễn thông Đắk Nông	-	1.584.233.602
Viễn thông Khánh Hòa	78.375.328	3.341.251.966
Viễn thông Ninh Thuận	-	1.540.642.400
Viễn thông Phú Thọ	-	3.190.000.000
Viễn Thông Trà Vinh	-	5.104.000.000
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	251.208.000
Viễn thông Kiên Giang	-	119.220.400
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	1.056.555.692	-
Trung Tâm An Toàn Thông tin VNPT	-	96.000.000
Viễn thông Hải Phòng	46.200.000	-
Ban kinh doanh giải pháp CNTT - CN Công ty CNTT VNPT	445.500.000	-
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	300.600.000	-
Phải thu các khách hàng khác	10.130.415.924	23.379.468.645
Công Ty TNHH Hiệp lực Phát triển Việt	-	8.571.585.670
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	2.863.920.000
Các khách hàng khác	10.130.415.924	11.943.962.975
Cộng	103.752.895.418	104.127.540.673

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	14.010.876.371	5.084.638.910
ECI TELECOM LTD	2.706.543.010	-
Công ty CP Công Nghệ DTG	4.899.712.266	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	3.253.892.910	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	-	4.076.675.625
Công ty Cổ Phần Viễn Thông TBNET	2.193.950.000	-
FEITIAN TECHNOLOGIES CO., LTD	-	610.848.000
Các nhà cung cấp khác	956.778.185	397.115.285
Cộng	14.010.876.371	5.084.638.910

5. Phải thu khác

a). Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	489.367.408	-	3.245.485.625	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-	1.601.076.416	-
Lê Xuân Tiến	-	-	1.029.479.053	-
Bùi Văn Bằng	-	-	571.597.363	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	-	-	1.236.520.086	-
Trần Văn Mua	-	-	203.027.760	-
Nguyễn Minh Vũ	-	-	390.457.354	-
Nguyễn Đức Long	-	-	406.466.520	-
Võ Anh Thịnh	-	-	236.568.452	-
Các bên liên quan khác	489.367.408	-	407.889.123	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	194.926.785	-	194.926.785	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
TTKD VNPT Gia Lai- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	-	-	13.560.000	-
Viễn Thông Bình Dương	113.984.331	-	152.802.307	-
VNPT Lai Châu	-	-	2.087.655	-
TTKD VNPT Lai Châu- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	2.300.000	-	-	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	-	-
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT-CN Tập đoàn BCVT Việt Nam	103.891.919	-	1.085.555	-
TTKD VNPT- Bình Phước- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	-	-	8.144.273	-
TTKD VNPT- Hậu Giang- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	7.638.276	-	8.144.272	-
VNPT Sóc Trăng	2.300.000	-	7.638.276	-
Công ty VNPT-IT KV5	-	-	8.400.000	-
Viễn Thông Nghệ An	46.500.000	-	-	-
TTKD VNPT- Lạng Sơn- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	2.300.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	26.349.767.673	-	1.671.359.3423	-
Tạm ứng	23.671.955.375	-	15.346.813.567	-
Ký cược, ký quỹ	1.675.596.648	-	671.332.003	-
Lãi tiền gửi, cho vay	-	-	6.193.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.002.215.650	-	689.254.853	-
Cộng	26.839.135.081	-	19.959.079.048	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

b). Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	219.559.079	-	249.616.235	-
TTKD VNPT- Lai Châu- CN	21.141.194	-	22.259.604	-
TCT Dịch vụ Viễn Thông	62.849.305	-	223.267.926	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	1.102.707	-	1.102.707	-
Viễn Thông Đắk Nông	16.525.623	-	2.985.998	-
Viễn Thông Bình Dương	23.655.000	-	-	-
TT An Toàn Thông Tin VNPT	2.465.500	-	-	-
Viễn Thông Kon Tum				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.014.859.604		621.472.667	-
Ký quỹ, ký cược	1.014.859.604	-	621.472.667	-
Cộng	1.234.418.683	-	871.088.902	-

6. Nợ khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	842.583.127	352.542.689	877.859.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	418.880.000	209.440.000
Công ty CP Công Nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	253.423.127	118.409.022	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
Cộng	925.252.912	352.542.689	960.529.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.504.278.996	-	1.581.403.440	-
Công cụ, dụng cụ	7.635.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	83.668.982.857	-	70.359.158.546	-
Thành phẩm	196.982.220	-	1.328.726.534	-
Hàng hóa	25.580.691.228	-	9.514.929.091	-
Hàng gửi đi bán	274.669.130	-	230.347.767	-
Cộng	111.233.239.431	-	83.014.565.378	-

Trong đó:

– Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	23.836.743.938	24.427.577.727	8.829.180.753	784.023.160	-	57.877.525.578
Mua trong kỳ	-	1.748.978.686	-	30.909.091	-	1.779.887.777
Điều chỉnh phân loại lại		283.647.079	-	(283.647.079)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	-	(1.513.814.050)
2. Số dư cuối kỳ	23.836.743.938	24.946.389.442	8.829.180.753	531.285.172	-	58.143.599.305
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	14.217.043.555	22.822.280.825	6.433.703.153	606.440.738	-	44.079.468.271
Khấu hao trong kỳ	506.300.016	463.187.105	408.785.966	7.925.136	-	1.386.198.223
Điều chỉnh phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-	-
Chuyển sang từ thuê TC	-	995.124.062	-	-	-	995.124.062
Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	-	(995.124.062)
2. Số dư cuối kỳ	14.723.343.571	23.416.517.470	6.842.489.119	483.316.334	-	45.465.666.494
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	9.619.700.383	1.605.296.902	2.395.477.600	177.582.422	-	13.798.057.307
2. Tại ngày cuối kỳ	9.113.400.367	1.529.871.972	1.986.691.634	47.968.838	-	12.677.932.811

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : : **1.443.107.179 đồng**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **25.453.734.697 đồng**

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Thuê tài chính trong kỳ	5.190.020.500	5.190.020.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
2. Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.445.528.047	3.445.528.047
Thanh lý, nhượng bán	(995.124.062)	(995.124.062)
Khấu hao trong kỳ	468.781.152	468.781.152
2. Số dư cuối kỳ	2.919.185.137	2.919.185.137
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	886.546.426	886.546.426
2. Tại ngày cuối kỳ	5.121.682.781	5.121.682.781

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	433.702.497	433.702.497
Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
2. Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	408.449.974	408.449.974
Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Khấu hao trong kỳ	10.365.334	10.365.334
2. Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	25.252.523	25.252.523
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 306.674.864 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.736.330	12.227.953
Các khoản khác	422.101.272	346.790.487
Cộng	423.837.602	359.018.440

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền thuê đất (*)	2.552.637.898	2.603.834.188
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.891.397.520	1.257.272.566
Các khoản khác	846.200.466	337.990.784
Cộng	5.290.235.884	4.199.097.538

(*) Chi phí đất bao gồm:

-Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

-Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, Khu Công Nghệ cao, phường Tân Phú, quận 9, Tp.HCM theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê đến ngày 24 tháng 8 năm 2054, với tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ Giảm	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	79.729.997.081	79.729.997.081	95.282.235.848	63.750.887.750	111.261.345.179	111.261.345.179
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.658.212.525	24.658.212.525	16.443.674.766	15.798.526.543	25.303.360.748	25.303.360.748
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	3.723.750.000	3.723.750.000	-	3.723.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.220.787.480	10.220.787.480	17.959.305.350	21.322.645.877	6.857.446.953	6.857.446.953
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	4.123.890.696	4.123.890.696	44.951.474.534	14.383.558.964	34.691.806.266	34.691.806.266
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	36.050.300.000	36.050.300.000	13.920.000.000	6.320.000.000	43.650.300.000	43.650.300.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	2.007.781.198	2.202.406.366	758.431.212	758.431.212
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	2.007.781.198	2.202.406.366	758.431.212	758.431.212
Cộng	79.729.997.081	79.729.997.081	95.282.235.848	63.750.887.750	111.261.345.179	111.261.345.179

b) Vay dài hạn

Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570
Cộng	1.350.163.221	1.350.163.221	4.751.000.729	953.056.380	5.148.107.570	5.148.107.570

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo :
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 270136.24.103.3897524.TD ngày 19 tháng 12 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 19/12/2024 đến hết ngày 19/12/2025

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018. Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2489479 ký ngày 17/02/2025 và Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2903685 ký ngày 12/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 160.000.000.000 đồng (Hạn mức sẽ được cấp theo từng dự án cụ thể)
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 17/02/2025 đến hết ngày 17/02/2026.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng

- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2025/HDTD/NOH ngày 16 tháng 05 năm 2025

- Hạn mức tín dụng : 20.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 16/05/2025 đến hết ngày 16/05/2026
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

⁽⁴⁾ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HDTD ngày 11 tháng 11 năm 2024 và Phụ lục ngày 31/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 506.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

⁽⁵⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 1.254.412.818 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 4.852.669.167 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	102.816.720	18.882.499.929
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.569
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	18.342.500.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	102.816.720	103.419.360
Phải trả nhà cung cấp khác	97.866.374.110	61.008.805.485
Ciena Communication Inc	29.589.781.508	28.763.496.568
Công ty TNHH HSPACE	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	212.803.800	1.721.390.440
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	180.500.000	90.772.500
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	951.096.650	1.526.711.778
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	1.896.108.610	3.949.313.928
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	2.196.609.137	4.975.917.585
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	-	4.651.630.830
Công ty CP Viễn Thông TBNET	1.207.082.550	1.134.658.000
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	1.028.867.840	4.393.039.032

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
ZTE Corporation	46.065.566.207	-
Thuraya Telecommunications Company	6.335.210.700	-
Công ty TNHH Thương Mại và Công Nghệ M	3.627.133.300	-
Các nhà cung cấp khác	4.575.613.808	6.801.874.824
Cộng	97.969.190.830	79.891.305.414

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	8.055.325.500	11.088.000
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	8.044.237.500	-
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	11.088.000
Phải trả nhà cung cấp khác	398.248.641	397.099.181
Công ty Cổ phần Cyberlotus	396.000.000	396.000.000
Các khách hàng khác	2.248.641	1.099.181
Cộng	8.453.574.141	408.187.181

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	8.365.847.349	11.988.996.230	2.008.082.279	229.250.301
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	5.868.172.236	5.868.172.236	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.496.237	-	1.706.496.237	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.312.396	813.359.635	785.971.577	12.270.0454	122.700.454
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	514.000	514.000	-	-
- Các loại thuế khác	636.958.605	-	99.240.041	93.156.117	630.874.681	-
Tổng	636.958.605	3.646.125.536	15.147.133.261	20.443.306.397	2.638.956.960	351.950.755

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

	<u>Mức thuế suất</u>
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	280.582.361	170.475.647
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.095.725.999	640.271.453
Cộng	1.376.308.360	810.747.100

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan	388.884.298	265.505.290
Các thành viên Hội đồng Quản trị	104.249.620	28.053.686
Lê Xuân Tiến	26.034.828	7.893.398
Võ Hùng Tiến	18.828.488	4.314.862
Lê Thị Thanh	18.828.488	4.314.862
Bùi Văn Bằng	21.729.328	7.215.702
Trần Phương Hiền	18.828.488	4.314.862
Các thành viên Ban Kiểm soát	47.071.220	10.787.154
Nguyễn Thiện Lợi	18.828.488	4.314.862
Nguyễn Văn Xuân	14.121.366	3.236.146
Phan Thanh Tú	14.121.366	3.236.146
Các thành viên Ban Điều hành	224.957.458	226.664.450
Trần Văn Mua	22.896.020	22.896.020
Nguyễn Minh Vũ	128.109.119	141.381.393
Nguyễn Đức Long	65.858.231	55.346.309
Võ Anh Thịnh	8.094.088	7.040.728
Phải trả các tổ chức liên quan khác	12.606.000	-
Viễn Thông Hà Tĩnh	12.606.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.646.348.362	8.184.049.675
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	663.216.404	672.009.804

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.607.750	202.391.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
Phải trả nhân viên thực hiện dự án	907.697.045	929.508.500
Ký cược, ký quỹ	9.305.000	139.305.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.467.185.763	2.929.047.911
Cộng	8.035.232.660	8.449.554.965

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

18. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	56.635.198	89.059.156
Tổng	56.635.198	89.059.156

b). Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	-	-

19. Dự phòng phải trả

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.529.167	411.116.667
Cộng	365.529.167	411.116.667

20. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.012.227.434	12.200.518.781	78.930.732.421
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(12.896.963.437)	(775.671.115)	(13.672.634.552)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ Quỹ đầu tư phát triển				(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư tại 30/06/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	5.171.156.103	11.424.847.666	62.087.697.769
Số dư tại 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(9.622.550.728)	(1.450.336.091)	(11.072.886.819)
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾					(3.170.400.100)		(3.170.400.100)
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	-	(355.920.880)	-	(355.920.880)
Số dư tại 30/06/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	9.591.191.319	10.817.531.579	65.900.416.898

^{(1),(2)} Chia cổ tức năm 2024 và trích lập quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp cổ đông Nhà nước (*)	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

(*) Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt nam.

c). Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thương mại	17.609.502.479	9.825.929.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.863.894.642	61.649.567.637
Doanh thu thành phẩm	7.622.410.500	10.328.035.091
Doanh thu khác	-	503.888.094
Cộng	112.095.807.621	82.307.420.653

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	19.448.071.415	8.044.781.972
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.054.217.771	51.381.048.752
Giá vốn thành phẩm	6.499.147.148	7.766.500.303
Giá vốn khác	-	245.754.162

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	99.001.436.334	67.438.085.189

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.802.684	81.680.858
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.013.085	72.528.534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	898.175
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.349.144	-
Cộng	44.164.913	155.107.567

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4.456.029.638	6.347.913.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	267.460.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.060.271.323	1.166.358.806
Cộng	5.516.300.961	7.781.733.282

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.057.183.401	3.445.679.169
Chi phí công cụ dụng cụ	43.918.760	59.352.921
Chi phí bảo hành sản phẩm	117.130.693	154.594.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.641.478	6.641.478
Chi phí mua ngoài	3.002.026.735	2.693.858.256
Chi phí khác bằng tiền	1.079.568.732	1.253.590.994
Cộng	7.306.469.799	7.613.717.812

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	8.851.604.374	7.461.176.946
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ, đồ dùng	75.256.249	75.119.295

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.111.971	419.403.370
Thuế, phí, lệ phí	107.999.161	56.066.517
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.583.000)	-
Chi phí mua ngoài	2.347.749.561	2.679.213.871
Chi phí khác bằng tiền	626.217.580	1.051.117.307
Cộng	12.415.355.896	11.742.097.306

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.956.000.000	-
Thu nhập khác	136.194.982	110.639.775
Cộng	2.092.194.982	110.639.775

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	-	1.247.548.068
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	-	12.212.055
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	533.577.177	-
Các khoản phạt khác		174.656.610
Chi phí khác	87.695.841	1.524.223
Cộng	621.273.018	1.435.940.956

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.125)	(2.848)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.125)	(2.848)

V. THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.460.945.545	54.636.992.843
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.651.607.707	37.266.750.868
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.185.075.160	4.582.075.740
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	9.732.936.364	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.123.116.774	1.554.538.960
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	436.515.004	837.102.266
TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	366.265.000	-
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.536.220	779.287.756
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	400.537.094	1.025.288.934
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	617.296.000
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	607.500.000
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	362.304.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	340.770.000

Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	199.903.394
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.745.000
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	302.121.000
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.384.760	120.555.950
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	152.137.600
Viễn thông Nghệ An - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	39.544.545	227.681.000
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.700.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.530.000
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	128.564.000
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.338.500
Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	147.095.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.200.000
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	172.466	72.070.338
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	70.022.000
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	58.400.000

Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	54.600.000
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	36.575.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.377.276	33.837.650
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	30.251.000
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	91.665	26.352.263
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	230.181	25.782.773
Viễn Thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	26.034.000
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	471.441.340
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	23.531.424
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	198.876.691	17.342.673
TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.700.000
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.392.440	2.973.341
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	90.629.525	8.750.273
Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	8.400.000

Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	986.200.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	7.504.000
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.439.653	1.693.426
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	597.520
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	732.641
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	747.000.000	1.815.646
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	-	45.311
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	146.664
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	355.796
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.693.760	89.628
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	24.444
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888

TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	10.185
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	203.700	48.888
TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.432
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.888.466.500	3.467.226.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - Chi nhánh TCT dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.217.860	40.170.000
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.200.000	-
TTKD VNPT - Hà Tĩnh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.247.835	-
TTKD VNPT - Khánh Hòa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.086	-
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	237.650	-
TTKD VNPT - Quảng Nam - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.853.670	-
TTKD VNPT - Tiền Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-

TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	53.900.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	139.057.400	-
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	6.470.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	360.000.000	-
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	45.454.546	-
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	-
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty CP Công Nghệ Công Nghiệp Buru Chính Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Buru chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-

Viễn thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	359.500.000	-
TTKD VNPT - Bà Rịa Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.192.000	-
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.500.000	-

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Mua hàng hoá dịch vụ		572.842.414	383.764.555
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	165.604.091	163,118,850
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	209.382.323	5,451,205
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	197.856.000	-

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt
 Người lập biểu



Võ Anh Thịnh
 Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
 Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257,226,592,584	220,457,475,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,710,363,439	16,740,883,093
1. Tiền	111		10,614,554,848	16,740,883,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,095,808,591	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132,442,817,020	125,403,698,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	92,853,504,231	102,276,318,781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,759,833,171	4,329,580,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		511,054,029	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25,745,549,479	19,235,505,647
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427,123,890)	(437,706,890)
IV. Hàng tồn kho	140		108,789,484,089	76,947,516,100
1. Hàng tồn kho	141	V.6	108,789,484,089	76,947,516,100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,974,278,036	1,055,727,711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	335,321,076	319,560,271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,008,082,279	99,208,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		630,874,681	636,958,605
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,115,305,574	26,163,365,612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918,505,458	518,528,192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	918,505,458	518,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,519,177,594	4,810,231,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3,397,494,813	3,898,432,713
- Nguyên giá	222		16,271,856,098	16,005,782,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,874,361,285)	(12,107,349,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	5,121,682,781	886,546,426
- Nguyên giá	225		8,040,867,918	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,919,185,137)	(3,445,528,047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25,252,523
- Nguyên giá	228		116,502,864	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116,502,864)	(218,277,974)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,125,274,034	18,300,778,171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(3,074,725,966)	(899,221,829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,552,348,488	2,533,827,587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,304,479,911	2,285,959,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	247,868,577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		286,341,898,158	246,620,840,964

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

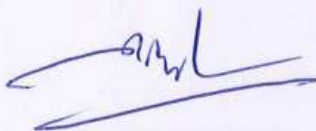
Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		230,800,960,050	178,366,131,975
I. Nợ ngắn hạn	310		225,316,285,813	176,679,402,087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	94,187,217,704	77,095,021,557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8,057,574,141	12,187,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	118,769,194	3,605,140,509
4. Phải trả người lao động	314	V.15	225,490,240	453,877,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,376,308,360	810,747,100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	56,635,198	89,059,156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,733,495,126	7,936,842,177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	111,261,345,179	84,729,997,081
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2,299,450,671	1,946,529,791
II. Nợ dài hạn	330		5,484,674,237	1,686,729,888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	5,148,107,570	1,350,163,221
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	336,566,667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55,540,938,108	68,254,708,989
I. Vốn chủ sở hữu	410		55,540,938,108	68,254,708,989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,346,960,000	45,346,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	10,049,244,108	22,763,014,989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		19,236,694,009	19,337,717,342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(9,187,449,901)	3,425,297,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		286,341,898,158	246,620,840,964

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70,680,887,527	35,463,353,145	85,291,654,394	71,052,322,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	62,740,757,465	28,423,954,710	73,558,314,326	59,213,985,990
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,940,130,062	7,039,398,435	11,733,340,068	11,838,336,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	12,990,953	73,103,440	35,815,769	82,835,295
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	6,010,507,172	5,933,745,133	7,916,002,328	8,937,209,440
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,774,731,712	3,337,712,650	4,680,226,868	6,339,883,432
8. Chi phí bán hàng	25	VL.5	1,715,140,266	1,988,786,366	4,176,593,177	4,421,957,805
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	3,493,224,662	4,708,441,902	10,288,729,617	9,894,071,924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,265,751,085)	(5,518,471,526)	(10,612,169,285)	(11,332,066,994)
11. Thu nhập khác	31		1,956,000,004	104,655,775	2,041,820,836	104,657,775
12. Chi phí khác	32	VL.7	587,845,497	1,435,688,713	617,101,452	1,435,736,217
13. Lợi nhuận khác	40		1,368,154,507	(1,331,032,938)	1,424,719,384	(1,331,078,442)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,897,596,578)	(6,849,504,464)	(9,187,449,901)	(12,663,145,436)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	1,066,667	-	1,066,667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,897,596,578)	(6,850,571,131)	(9,187,449,901)	(12,664,212,103)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9,187,449,901)	(12,663,195,436)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	1,134,017,669	2,088,060,418
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	2,164,921,137	1,158,173,340
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,060,271,323)	1,166,358,806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(19,802,684)	(8,337,644)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4,680,226,868	6,339,883,432
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,288,358,234)	(1,919,057,084)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,039,433,781)	23,686,705,664
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,841,967,989)	(21,039,564,067)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,525,362,017	(17,770,765,586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(515,591,718)	(572,011,823)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(4,570,120,154)	(6,343,728,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1,668,814,227)	(3,687,549,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(3,000,000)	(29,760,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,401,924,086)	(27,675,730,901)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(3,847,839,539)	(1,139,232,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,956,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	19,802,684	8,337,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,872,036,855)	(1,130,894,527)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	88,063,829,696	117,833,107,413
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(56,485,187,263)	(87,467,924,227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(1,249,349,986)	(476,528,190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.22	(3,085,851,160)	(3,163,507,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27,243,441,287	26,725,147,096
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,030,519,654)	(2,081,478,332)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16,740,883,093	7,158,853,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	12,710,363,439	5,077,374,822

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT